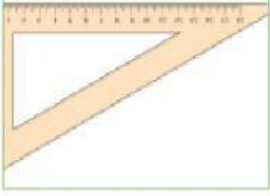


Unit 1. My new school (Part 2)

B. Vocabulary - Từ vựng

I. School things - Đồ dùng học tập

1.	school bag	2.	book	3.	textbook	4.	workbook
							
5.	notebook	6.	pen	7.	pencil	8.	pencil case
							
9.	pencil sharpener	10.	rubber/eraser	11.	ruler	12.	crayon
							
13.	marker	14.	chalk	15.	board	16.	whiteboard
							
17.	blackboard	18.	set square	19.	protractor	20.	compass
							
21.	calculator	22.	computer	23.	laptop	24.	highlighter
							

II. Subjects - Môn học

1)	• Maths/Mathematics - Algebra - Geometry	• Toán học - Đại số - Hình học
2)	• IT (Information Technology) • Informatics	• Công nghệ thông tin • Tin học
Natural science - Khoa học tự nhiên		
3)	Physics	Vật lý
4)	Chemistry	Hóa học
5)	Biology	Sinh học
6)	Science	Khoa học
Social science - Khoa học xã hội		
7)	• Literature • Vietnamese	• Ngữ văn • Tiếng Việt
8)	History	Lịch sử
9)	Geography	Địa lý
Foreign languages - Ngoại ngữ		
10)	English	Tiếng Anh
11)	French	Tiếng Pháp
12)	German	Tiếng Đức
13)	Korean	Tiếng Hàn
14)	Japanese	Tiếng Nhật
15)	Chinese	Tiếng Trung

Other subjects - Các môn khác		
16)	• CE (Civic Education) • Ethics	• Giáo dục công dân • Đạo đức
17)	• Art • Fine art	Mỹ thuật
18)	Music	Âm nhạc
19)	Craft	Công nghệ
20)	PE (Physical Education)	Giáo dục thể chất/Thể dục

III. Verbs - Động từ

1. play plays - played - played - playing	chơi, đá, đánh
'Play' được sử dụng với các môn thể thao cần có dụng cụ và có tính chất đối kháng hoặc với các nhạc cụ.	
play football	đá bóng
play basketball	đánh bóng rổ
play volleyball	đánh bóng chuyền
play badminton	đánh cầu lông
play tennis	đánh quần vợt
play table tennis	đánh bóng bàn
play computer games	chơi trò chơi trên máy tính
play the guitar	đánh đàn ghi ta
play the piano	đánh đàn piano
play the violin	đánh đàn vi-ô-lông
play the organ	đánh đàn ooc

2. do does - did - done - doing	làm, giải, tập, luyện
Được dùng với các hoạt động thiên về trí não, hoạt động giải trí hoặc rèn luyện sức khỏe.	
do homework	làm bài tập về nhà
do crossword puzzles	giải ô chữ
do exercise	tập thể dục
do judo	tập judo
do karate	tập karate
3. go goes - went - gone - doing	đi
Được sử dụng với các hoạt động kết thúc bằng đuôi _ing và chúng ta cần đi đến một nơi nào đó để thực hiện hoạt động đó.	
go swimming	đi bơi
go camping	đi cắm trại
go hiking	đi bộ đường dài
4. have has - had - had - having	có, ăn, uống
have lessons	có các tiết học/bài học
have school lunch	ăn trưa ở trường
have a sandwich	ăn một cái sandwich
have milk	uống sữa
5. learn learns - learnt - learnt - learning [BrE] (learn learns - learned - learned - learning [NAE]) study studies - studied - studied - studying	học (nói chung) học, nghiên cứu (ở trường lớp)
learn/study English	học tiếng Anh

learn/study vocabulary	học từ vựng
learn/study grammar	học ngữ pháp

C. Pronunciation - Phát âm

1. Nguyên âm đơn /ʌ/ thả lỏng

u	up /ʌp/	fun /fʌn/	study /'stʌdi/
o	some /sʌm/	Monday /'mʌndeɪ/	compass /'kʌmpəs/
oo	blood /blʌd/	flood /flʌd/	
ou	tough /tʌf/	enough /ɪ'nʌf/	country /'kʌntri/
oe	does /dʌz/ (strong)		
a	what /wʌt/ (BrE)		

2. Nguyên âm đơn /ɑ:/ căng

ar	art /ɑ:(r)t/	smart /sma:(r)t/	carton /'kɑ:(r)tən/
a	want /wɑ:nt/ (AmE)	watch /wɑ:tʃ/ (AmE)	wash /wɑ:ʃ/ (AmE)
	after /'ɑ:ftə(r)/ (BrE)	class /kla:s/ (BrE)	answer /'ɑ:nsə(r)/ (BrE)
au	laugh /lɑ:f/ (BrE)		
o	hot /hɑ:t/ (AmE)	stop /stɑ:p/ (AmE)	rob /rɑ:b/ (AmE)